

## MODULE 18 : RELATIVE CLAUSES

## A. CÁCH SỬ DỤNG ĐẠI TỪ QUAN HỆ

## 1. 4 trường hợp sử dụng MĐQH có dấu phẩy

- ✚ Danh từ riêng ( Viết hoa ) : Mary, Peter
- ✚ this, that, these, those + N(s) : This book...
- ✚ Tính từ sở hữu + N : my, his, her, our, their, its, your + N
- ✚ Sở hữu cách ( N's N ) : Hoa's book

## 2. Cách sử dụng đại từ quan hệ trong mệnh đề không dấu “,”

N chỉ người	+ who / that	+ V
N chỉ người	+ whom / who / that	+ S + V
N chỉ người và vật	+ that	+ S + V
N chỉ vật	+ which / that	+ V / S V
N chỉ người / vật	+ whose	+ N + S V
Thời gian	+ when = in, on, at + which	+ S V
Nơi chốn	+ where = in, on, at + which	+ S V
Lý do	+ why = for which	+ S V

⇒ THAT: thay thế cho WHO/ WHOM/ WHICH trong MĐQH không dấu phẩy

## 3. Các trường hợp dùng "That"

- ❖ hình thức so sánh nhất ( the most , the adj-est )
- ❖ đi sau các từ: only, the first, the last
- ❖ danh từ chỉ người và vật
- ❖ sau các đại từ bất định, đại từ phủ định, đại từ chỉ số lượng: **no one, nobody, something, somebody, all, some, any, little, none.**

## B. BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM VỀ “ WHO / WHOM / WHICH/ WHOSE. . . ”

- N chỉ người thường tận cùng bằng gốc “ or, er, ist, ian
- N chỉ vật thường tận cùng bằng gốc “ ion, ment, ..
- Phía sau là N thường dùng “ Whose ” -> 1 số N thường gặp như: car, son, daughter, outlook, book, houses, mother, father, brother, parents
- Nơi chốn dùng “ where ”, thời gian dùng “ when ”, lý do = “ why ”
- So sánh nhất ( the most..., the + adj-est) dùng “ That ”

## C. NỐI 2 CÂU DÙNG ĐẠI TỪ QUAN HỆ ( Đầu câu là Người dùng Who giữa và cuối dùng Whom )

Ex: <u>Mary</u> , is a good teacher. I saw <u>her</u> last week	<p><b>B1: Xác định 2 từ giống ở câu 1 và câu 2</b>  <b>Câu 1 :</b> Xác định từ giống            Xem có dùng dấu “,” không  <b>Câu 2:</b> Thay từ giống bằng “who / whom = người” / “which = vật”, “ where= nơi chốn ”, “ when= t.gian ” “whose = sở hữu ”</p>
<u>Mary</u> is a good teacher. Whom I saw last week	<b>B2: Đem “ Who/ which..” ra đầu câu 2</b>
<u>Mary</u> , whom I saw last week, is a good teacher	<b>B3. Đem ca câu 2 đặt sau từ giống ở câu 1 và ghi phần còn lại câu 1 ( nếu có )</b>

## RELATIVE PRONOUNS FOLLOWED BY A PREPOSITION

Trong mệnh đề quan hệ có giới từ thì giới từ có 2 vị trí đứng:

- Giới từ đứng trước đại từ quan hệ hoặc giới từ đứng sau động từ.
- Lưu ý: Giới từ không đứng trước đại từ quan hệ "who và that"
- Khi giới từ là thành phần của cụm động từ thì không thể đem giới từ ra trước "whom, which, whose"
- Giới từ " WITHOUT" không được đặt sau động từ mà phải đặt trước đại từ quan hệ.

Ex1: She is the woman about whom I told you  
She is the woman who/whom/ that I told you about.

Ex2: Did you find the world which you were looking up?

(NOT : the world up which you were looking ?)  
Ex3: The woman **without whom** I can't live is Jane  
( NOT : The woman whom can't live without is Jane )

## REDUCTION RELATIVE CLAUSES

Khi **động từ** trong mệnh đề quan hệ ở thể **chủ động**

+ am/is/are/was/were + V-ing

+V1/Vs/es

+V2/ed

+has/have + V3/ed

=> Bỏ ĐTQH, Bỏ trợ động từ nếu có, **Động từ chính => V-ing**

E.g: That man, **who is standing** over there, is my best friend.

=> That man, **standing** over there, is my best friend

Khi **động từ** trong ,mệnh đề quan hệ ở thể **bị động**

+am/is/are/was/were + V3/ed

+have/has + been + V3/ed

=> Bỏ ĐTQH, Bỏ trợ động từ nếu có, **Động từ chính => V-3/ED**

E.g: The boy who **was injured** in the accident was taken to the hospital

=> The boy **injured** in the accident was taken to the hospital

Khi đại từ quan hệ làm chủ ngữ đứng sau

"first/last/second/only/next/one/dạng so sánh nhất hoặc để chỉ mục đích,sự cho phép => Bỏ ĐTQH, Bỏ trợ động từ nếu có

**Động từ chính => To-V( chủ động)**

**Động từ chính => to be V3/ed ( bị động)**

E.g: He was the last man **who left** the burning building.

=> He was the last man **to leave** the burning building.

E.g This is the second person **who was killed** in that way

=> This is the second person **to be killed** in that way

Rút gọn mệnh đề bằng cụm danh từ có dạng: S + Be + N /cum N/cum giới từ

=> Bỏ ĐTQH, Bỏ be

E.g: Football, **which is** a popular sport, very good for health.

=> Football, a popular sport, very good for health.

Mệnh đề quan hệ chứa to be và tính từ/cụm tính từ

=> Bỏ ĐTQH, Bỏ be giữ nguyên tính từ phía sau

E.g: My grandmother, **who is** old and sick, never goes out of the house.

=> My grandmother, old and sick, never goes out of the house.